KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (THD)

CTCP Thaiholdings

Ngày 29/12/2023	35,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.6%	**0%**	**-1.8%**

DT thuần *2023*
1,870 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2,243| -54.5%

LN thuần *2023*
59.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼352| -85.5%

LN sau thuế *2023*
225 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼76.0| -25.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
19.4%
YoY: +/-▲ 6.7%

ROE *2023*
2.9%
YoY: +/-▼ 1.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,700 - 38,210
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,590
Số lượng CPLH (CP)	384,999,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,245
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.29
EPS	470
P/E	75.1

Cơ cấu sở hữu

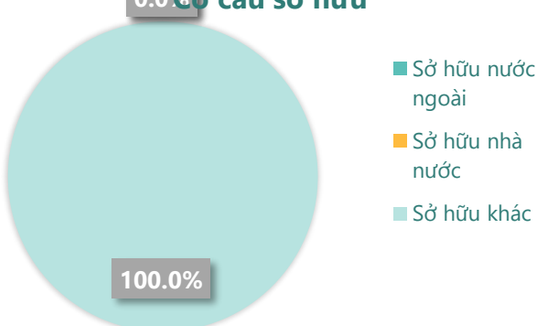

Cơ cấu cổ đông

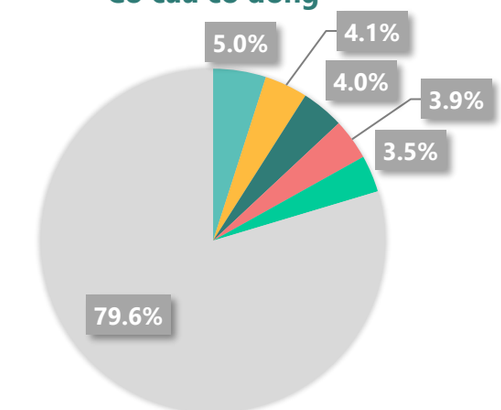

- Nguyễn Văn Hà
- Nguyễn Chí Kiên (Chủ tịch HĐQT)
- Ngô Quyết Tiến (Phó Tổng giám đốc)
- Bùi Thị Thanh Nhàn (Thành viên Ban kiểm soát)
- Trịnh Văn Thiệm
- Khác

Lịch sử giá

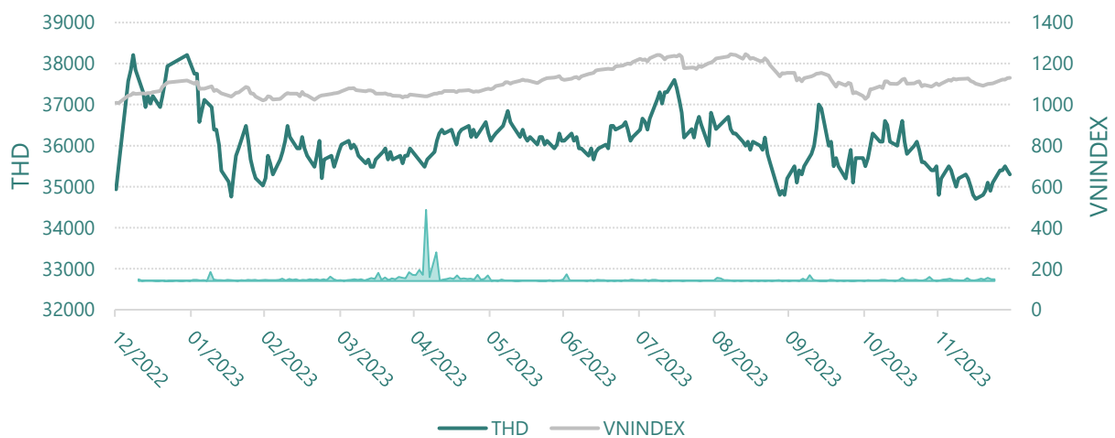

Kết quả kinh doanh **THD** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 54.5%** chỉ còn **1,870** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 25.5%** chỉ còn **224.5** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.91%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

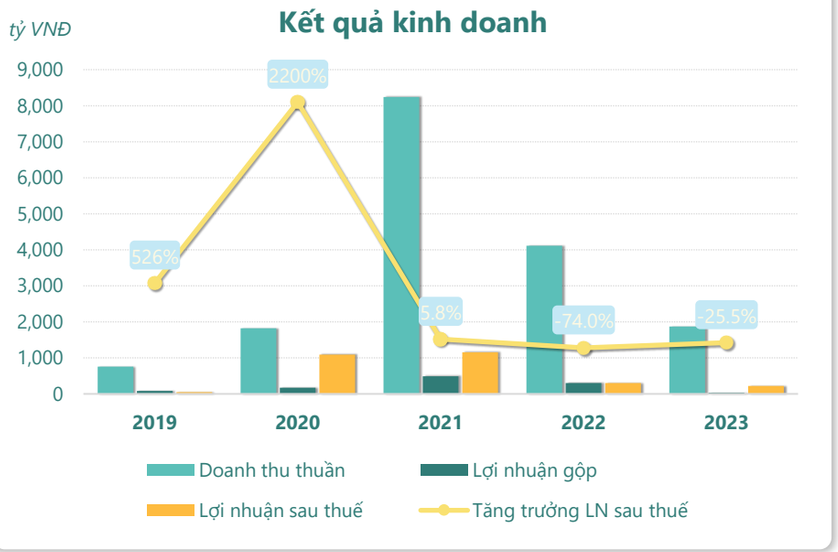

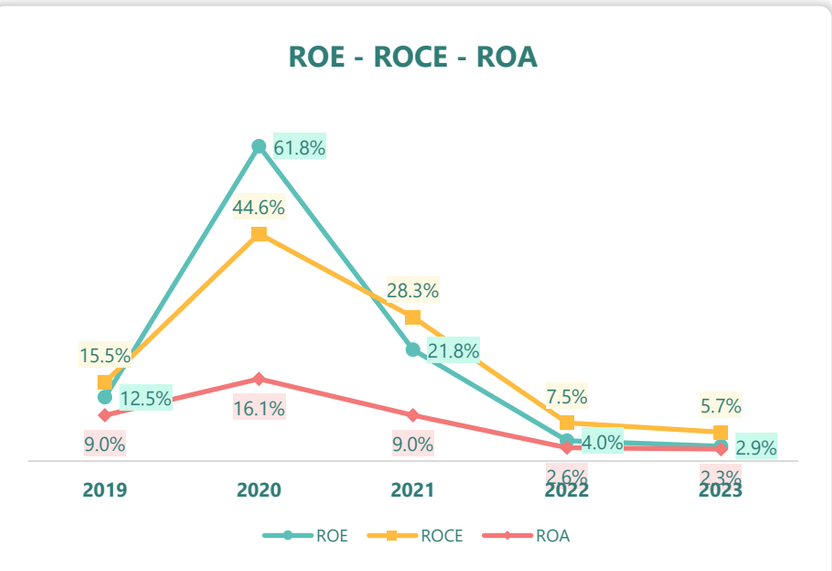

Năm **2023**, **THD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **59.65** tỷ đồng, **giảm đi 352.7** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (303.5 tỷ đồng) là 243.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **36.05** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **250.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **8.71** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của THD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **2.91%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

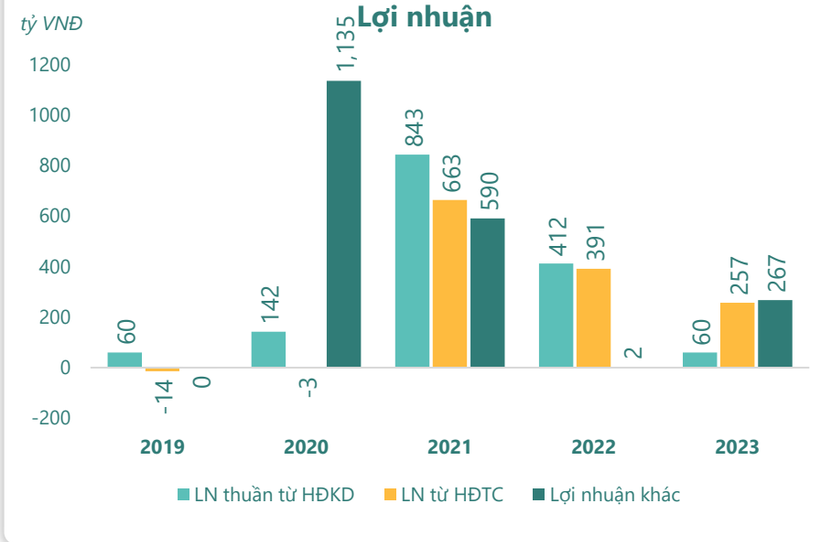

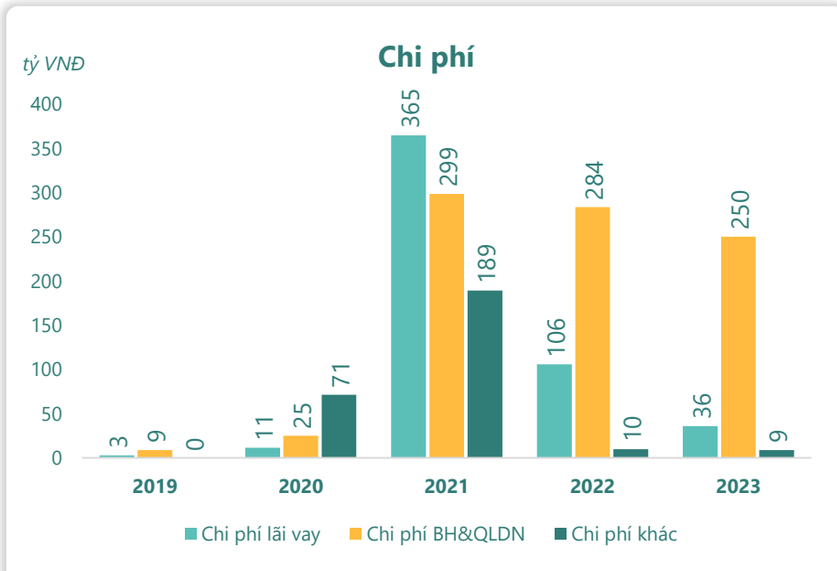

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

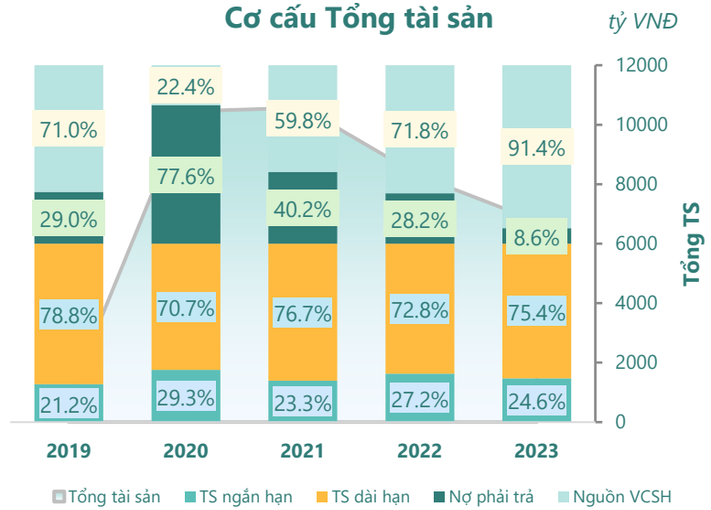

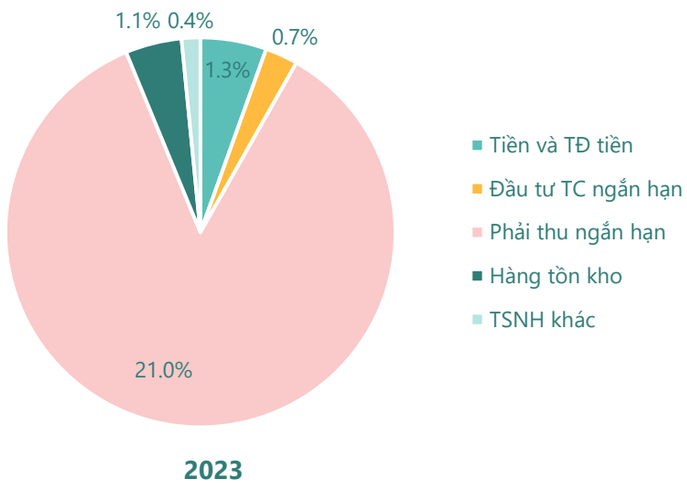

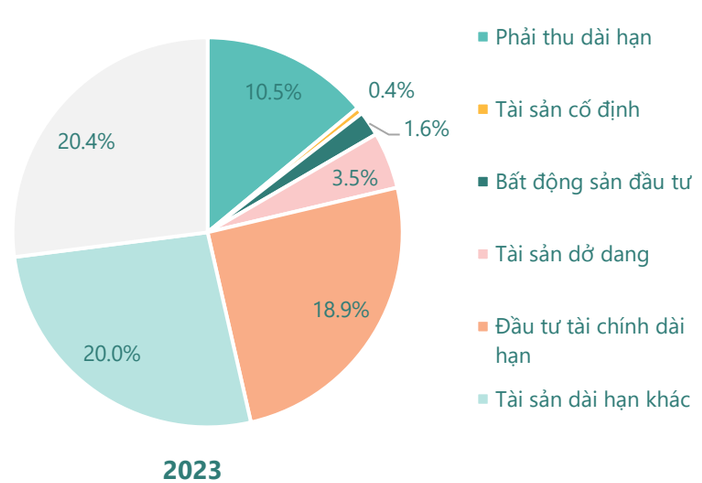

Tổng tài sản của **THD** năm 2023 đạt **6,756** tỷ đồng, giảm **18.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của THD năm 2023 giảm **26.3%** so với năm trước, đạt **1,660** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **24.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.35% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **5,095** tỷ đồng giảm **15.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **75.4%**. Trong đó **lợi thế thương mại** chiếm cao nhất **20.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 20.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

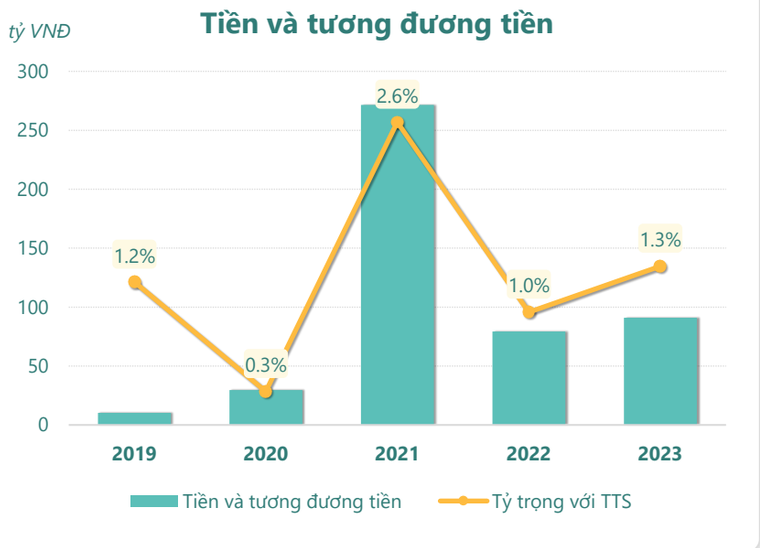

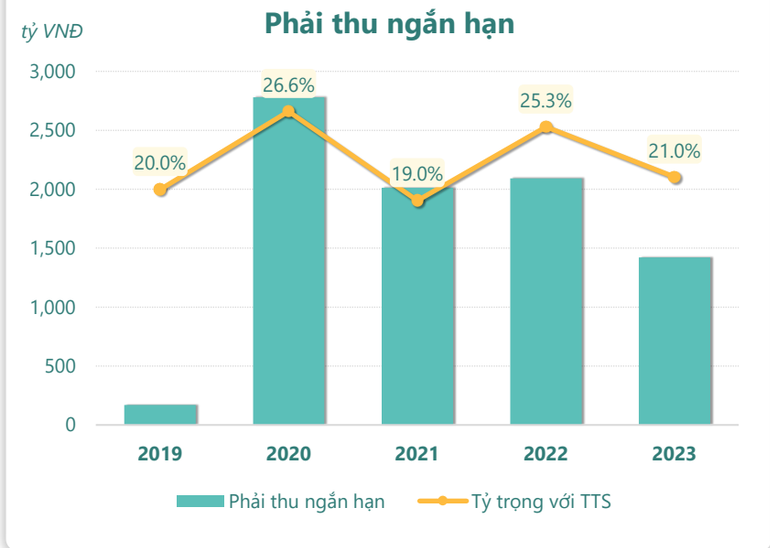

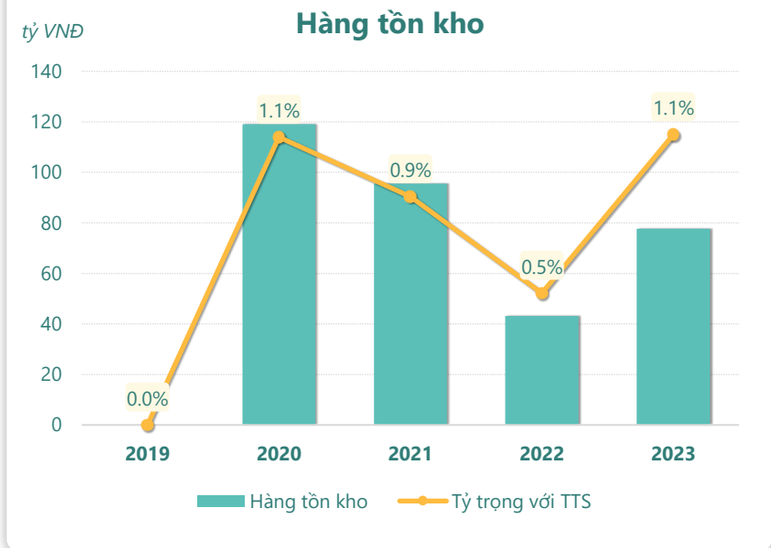

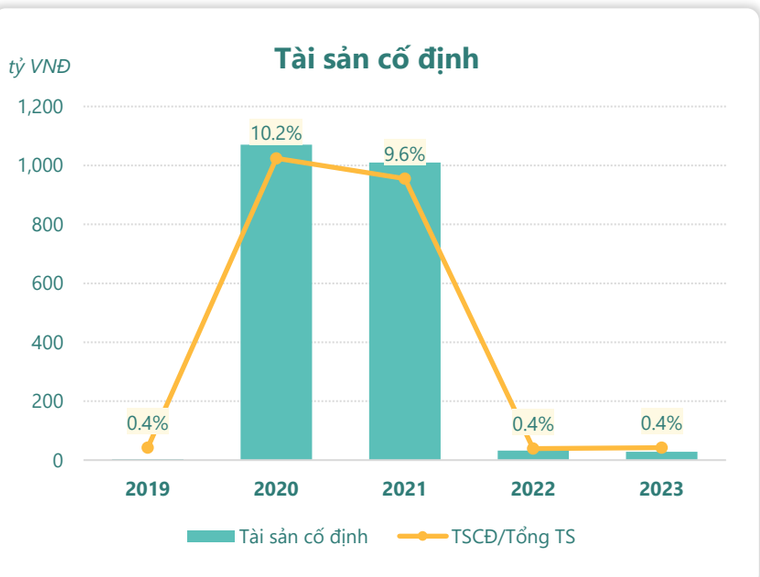

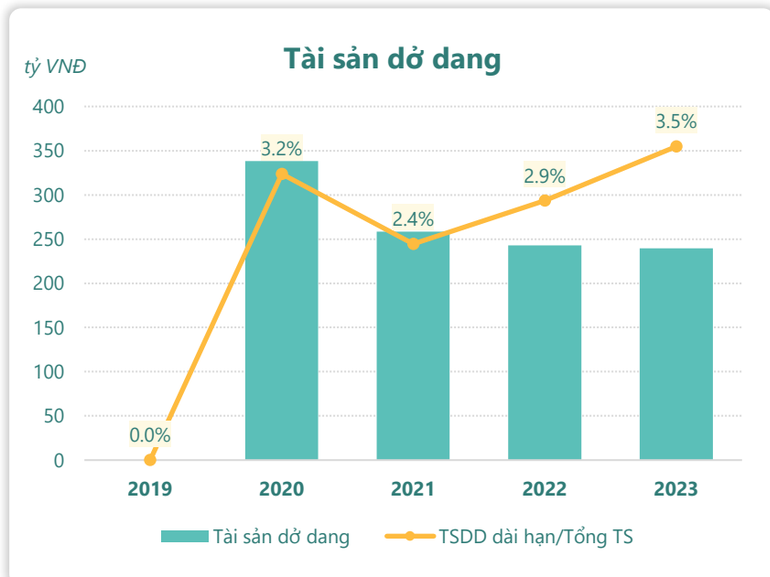

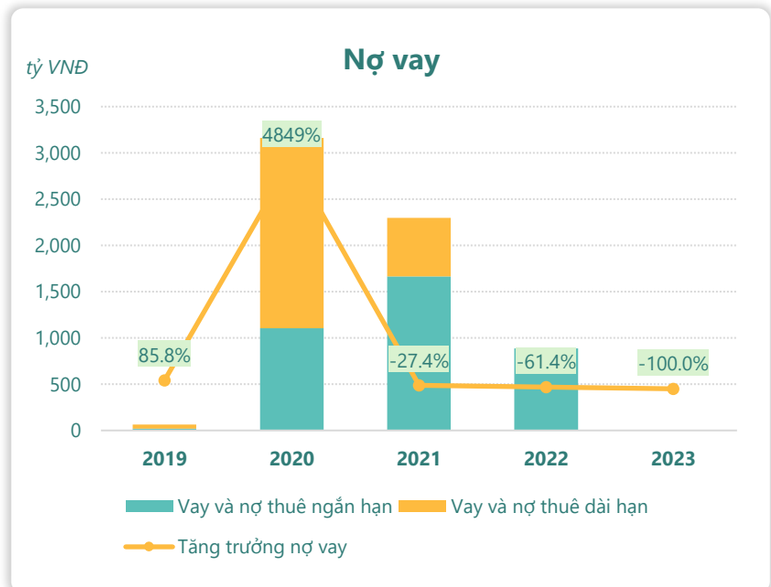

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

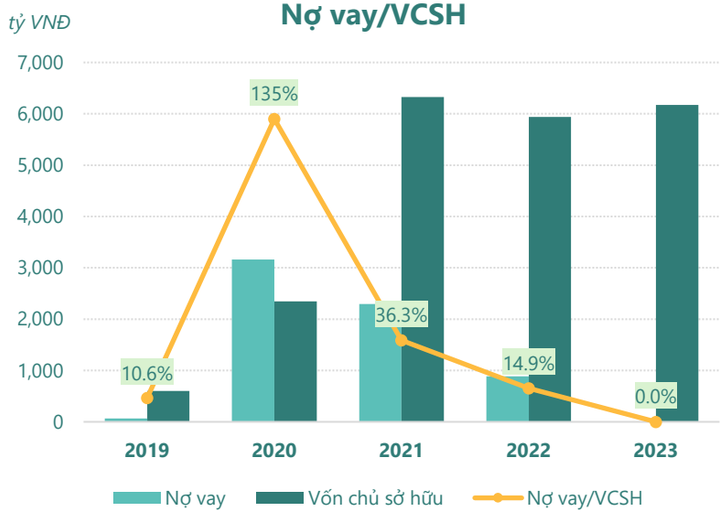

Chỉ số thanh khoản

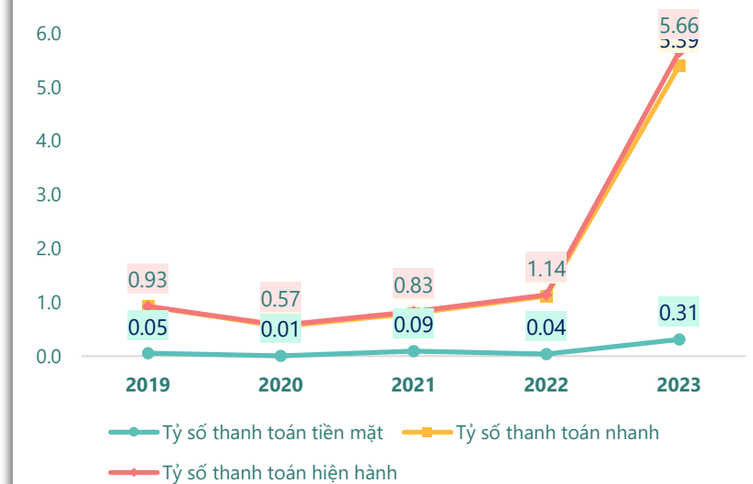

Vòng quay tài sản

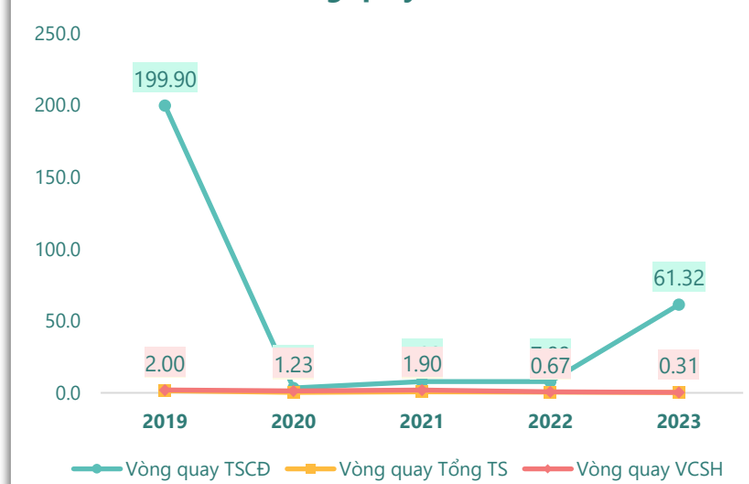

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

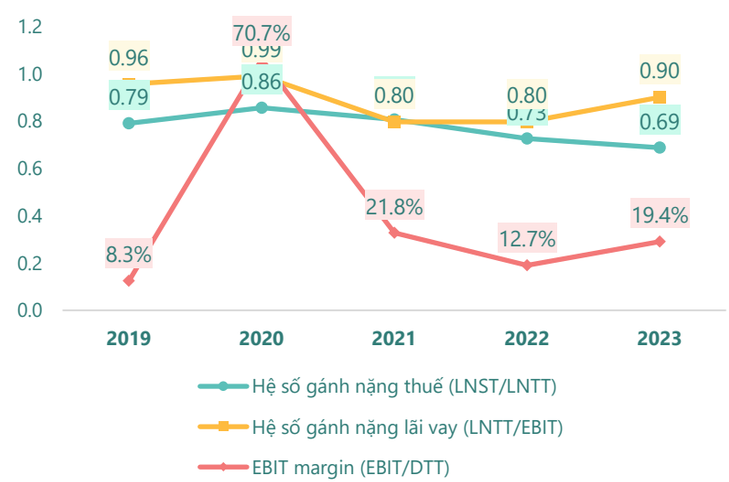

Vòng quay tài sản và ROE

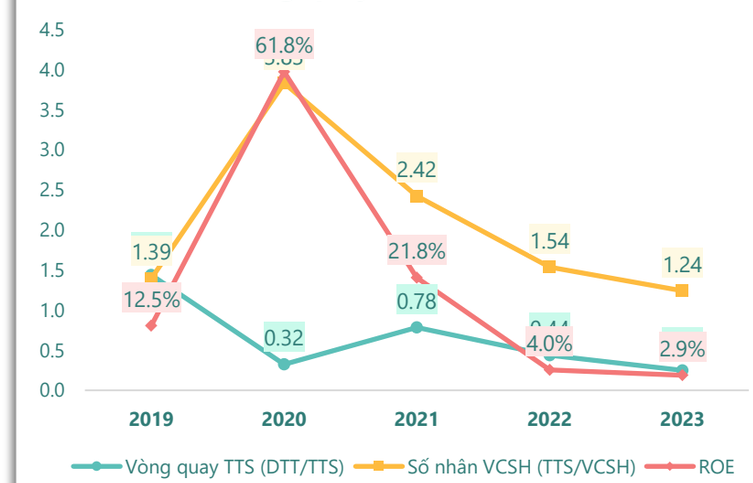

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

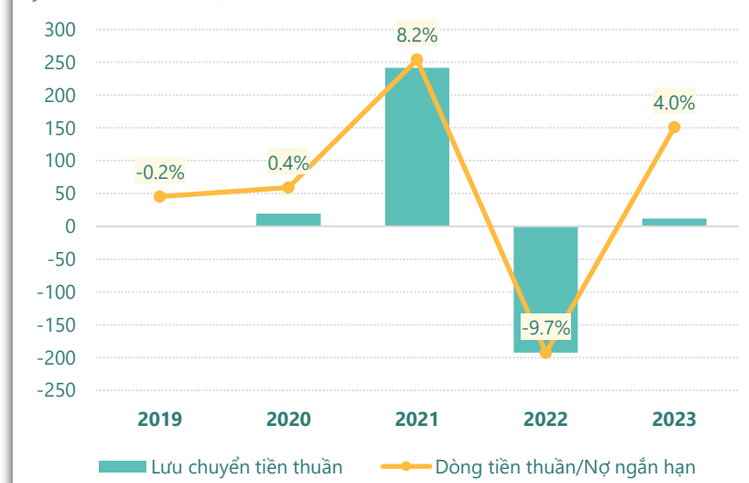

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,821**	**8,243**	**4,113**	**1,870**
Giá vốn hàng bán	1,650	7,753	3,813	1,838
Lợi nhuận gộp	**170**	**490**	**300**	**31.8**
Doanh thu HĐTC	0.30	1,083	571	298
Chi phí TC	3.42	419	180	41.3
Chi phí lãi vay	**11.4**	**365**	**106**	**36.1**
LN trong công ty LKLD	0.02	-11.7	5.17	21.1
Chi phí bán hàng	1.69	7.45	1.62	1.62
Chi phí QLDN	23.4	291	282	249
LN thuần từ HĐKD	**142**	**843**	**412**	**59.7**
Lợi nhuận khác	1,135	590	2.40	267
LN trước thuế	**1,277**	**1,433**	**415**	**327**
Lợi nhuận sau thuế	**1,093**	**1,157**	**301**	**225**
LNST của CĐ cty mẹ	**911**	**947**	**244**	**177**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-853	-973	2,005	1,198
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	635	-856	-787	-300
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	237	2,071	-1,411	-885
Tiền đầu kỳ	10.3	29.7	272	79.2
Lưu chuyển tiền thuần	**19.4**	**242**	**-192**	**11.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.18	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	29.7	272	79.2	91.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**10,450**	**10,572**	**8,275**	**6,756**
Tài sản ngắn hạn	**3,064**	**2,458**	**2,252**	**1,660**
Tiền và tương đương tiền	29.7	272	79.2	91.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.5	6.10	6.10	45.1
Phải thu ngắn hạn	2,780	2,012	2,092	1,421
Hàng tồn kho	119	95.5	43.2	77.6
Tài sản ngắn hạn khác	61.2	72.4	32.1	25.7
Tài sản dài hạn	**7,386**	**8,114**	**6,023**	**5,095**
Phải thu dài hạn	55.0	656	738	712
Tài sản cố định	1,070	1,010	32.3	28.7
Bất động sản đầu tư	105	105	105	105
Tài sản dở dang	338	259	243	240
Đầu tư tài chính dài hạn	239	840	1,789	1,280
Tài sản dài hạn khác	3,450	3,340	1,526	1,353
Lợi thế thương mại	2,129	1,905	1,589	1,377
Nợ phải trả	**8,105**	**4,245**	**2,336**	**584**
Nợ ngắn hạn	**5,329**	**2,963**	**1,981**	**294**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,106	1,664	885	0
Phải trả người bán ngắn hạn	595	631	631	66.8
Nợ dài hạn	**2,776**	**1,282**	**355**	**291**
Vay và nợ thuê dài hạn	2,057	632	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,345**	**6,327**	**5,939**	**6,172**
Vốn chủ sở hữu	**2,345**	**6,327**	**5,939**	**6,172**
Vốn điều lệ	539	3,500	3,500	3,850
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**